

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2010
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2,145,385,152,139	2,485,014,090,495
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	544,802,365,721	818,530,010,138
1	Tiền mặt tại quỹ	111	1,190,044,932	841,310,243
2	Tiền gửi ngân hàng	112	40,975,692,022	14,448,378,169
3	Các khoản tương đương tiền	114	502,636,628,767	803,240,321,726
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	978,898,115,349	786,406,083,719
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	19,850,292,600	28,570,834,143
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128	967,220,344,749	770,382,869,719
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(8,172,522,000)	(12,547,620,143)
III.	Các khoản phải thu	130	621,546,748,016	879,907,334,850
1.	Phải thu của khách hàng	131	624,691,830,518	887,917,158,242
	- Phải thu của hoạt động nhận TBH		333,523,481,922	455,739,738,878
	- Phải thu của hoạt động nhượng TBH		175,753,270,420	336,287,045,759
	- Phải thu khác của khách hàng		115,415,078,176	95,890,373,605
2.	Trả trước cho người bán	132		
3	Thuế GTGT được khấu trừ	133	80,869,824	80,869,824
3.	Phải thu nội bộ	134		
4.	Các khoản phải thu khác	138		
5.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3,225,952,326)	(8,090,693,216)
IV.	Hàng tồn kho	140	42,544,234	32,539,955
1.	Hàng tồn kho	141	42,544,234	32,539,955
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	95,378,819	138,121,833
1	Tạm ứng	151	95,378,819	117,839,891
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	152		20,281,942
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	902,578,944,127	1,067,503,292,977
I.	Tài sản cố định	210	34,217,373,296	31,673,631,795
1.	Tài sản cố định hữu hình:	211	34,217,373,296	31,673,631,795
	- Nguyên giá	212	54,237,441,354	54,442,760,080
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(20,020,068,058)	(22,769,128,285)
2.	Tài sản cố định vô hình	217	-	-
	- Nguyên giá	218		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	847,666,302,980	1,011,805,471,026
1	Đầu tư vào công ty con		18,000,000,000	60,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222	372,983,409,999	619,047,269,999
	- Góp vốn cổ phần		278,749,910,000	469,000,270,000
	- Góp vốn liên doanh		94,233,499,999	150,046,999,999
3	Đầu tư dài hạn khác	228	456,682,892,981	333,427,306,301
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	229		(669,105,274)
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	55,045,878	4,887,755,847
IV.	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	20,640,221,973	19,136,434,309
1.	Ký quỹ bảo hiểm	241	6,000,000,000	6,061,704,000
2	Chi phí trả trước dài hạn		14,640,221,973	13,074,730,309

CỘNG TÀI SẢN			3,047,964,096,266	3,552,517,383,472
STT	NGUỒN VỐN	MÃ	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2010
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,062,442,645,968	1,471,966,612,308
I.	Nợ ngắn hạn	310	590,678,169,999	874,295,728,518
1.	Vay ngắn hạn	311		
2.	Phải trả cho người bán	313	546,400,669,767	826,636,936,945
	- Phải trả của hoạt động nhận TBH (3313)		175,517,008,388	319,081,752,078
	- Phải trả của hoạt động TBH (3314)		365,396,358,971	476,553,587,206
	- Phải trả về hàng hoá lao vụ			
	- Phải trả khác		5,487,302,408	31,001,597,661
3.	Người mua trả tiền trước	314	1,040,668,439	4,077,065,931
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	38,496,581,106	34,895,582,810
5.	Phải trả công nhân viên	316	3,182,666,713	6,663,223,315
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	1,557,583,974	2,022,919,517
II.	Nợ dài hạn	320	7,776,994,894	15,910,961,248
1	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		243,286,229	267,113,077
3	Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài		7,533,708,665	15,643,848,171
III	Dự phòng nghiệp vụ	330	456,828,037,217	573,059,727,645
	- Dự phòng phí	331	153,472,672,653	191,583,232,390
	- Dự phòng bồi thường	333	207,056,763,690	272,753,481,232
	- Dự phòng DDL	334	96,298,600,874	108,723,014,023
IV	Nợ khác	340	3,309,310,784	3,804,467,138
1	Phải trả dài hạn khác	341	1,135,358,699	1,260,078,187
2	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	2,173,952,085	2,544,388,951
V	Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	353	3,850,133,074	4,895,727,759
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,985,521,450,298	2,080,550,771,164
I.	Vốn chủ sở hữu	410	1,985,521,450,298	2,080,550,771,164
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	672,184,400,000	672,184,400,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
3.	Cổ phiếu ngân quỹ			
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	8,009,310,605	20,354,044,018
6.	Quỹ đầu tư phát triển và nghiên cứu khoa học	414	10,458,867,357	14,618,670,958
7.	Quỹ dự phòng tài chính	415	52,294,336,782	73,093,354,786
8.	Quỹ dự trữ bắt buộc	416	26,147,168,392	36,546,677,394
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	418	112,311,336,520	159,637,593,366
	Trong đó: LN không phân phối (CLTG)		8,433,141,804	8,433,141,804
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		
TỔNG NGUỒN VỐN			3,047,964,096,266	3,552,517,383,472

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	MS	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009	Lũy kế đến tháng 12 năm 2010	Lũy kế đến tháng 12 năm 2009
1.	Thu phí nhận TBH	02	250,676,407,548	233,892,814,789	1,225,620,246,620	1,126,515,668,142
2.	Các khoản giảm trừ	03	170,001,340,326	211,157,507,420	811,473,141,703	788,497,311,511
	- Chuyển phí nhượng TBH	04	168,455,467,605	209,146,448,660	801,314,180,902	776,355,960,943
	- Hoàn phí	06	1,545,872,721	2,011,058,760	10,158,960,801	12,141,350,568
3.	(Tăng), giảm dự phòng phí	08	1,786,253,550	25,947,559,001	(38,110,559,737)	(16,248,754,440)
4.	Thu hoa hồng nhượng TBH	09	32,899,825,911	28,623,809,840	142,400,105,313	122,361,697,519
5.	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	6,770,916,247	3,916,209,886	37,530,642,511	28,484,987,303
	- Thu khác nhận TBH	11	3,557,380,088	1,043,394,849	8,375,258,426	7,458,031,719
	- Thu khác nhượng TBH	12	3,213,536,159	2,872,815,037	29,155,384,085	21,026,955,584
6.	Doanh thu thuần HĐKD BH	14	122,132,062,930	81,222,886,096	555,967,293,004	472,616,287,013
7.	Chi bồi thường nhận TBH, trả tiền bảo hiểm	16	163,903,879,536	97,071,123,415	507,166,828,056	444,016,187,077
8.	Các khoản giảm trừ (thu bồi thường TBH)	18	141,214,875,462	68,779,569,728	367,208,656,460	289,857,189,275
9.	Bồi thường thuộc phần TN giữ lại	21	22,689,004,074	28,291,553,687	139,958,171,596	154,158,997,802
11.	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	16,553,726,267	(9,280,802,112)	65,696,717,542	28,219,064,739
12.	Số trích dự phòng DDL	24	2,420,252,019	682,059,222	12,424,413,149	10,140,550,699
13.	Chi khác hoạt động KDBH	25	61,808,761,717	50,767,311,680	263,747,858,193	228,523,528,497
	- Chi khác hoạt động KD NTBH	34	59,926,637,961	50,729,440,521	261,812,488,366	227,933,280,806
	+ Chi hoa hồng NTBH	35	52,942,173,880	46,083,028,168	238,078,463,266	205,640,989,909
	+ Chi khác nhận	38	6,984,464,081	4,646,412,353	23,734,025,100	22,292,290,897
	- Chi khác hoạt động Nhượng TBH	39	1,882,123,756	37,871,159	1,935,369,827	590,247,691
14.	Trích lập dự phòng thuế nhà thầu		2,321,139,506	1,433,708,665	8,110,139,506	7,533,708,665
15.	Tổng chi trực tiếp HĐKD BH	41	105,792,883,583	71,893,831,142	489,937,299,986	428,575,850,402
16.	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh BH	42	16,339,179,347	9,329,054,954	66,029,993,018	44,040,436,611
17.	Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	44	11,638,062,759	4,920,634,893	43,047,886,562	29,915,653,706
18.	Lợi nhuận thuần HĐKD BH	45	4,701,116,588	4,408,420,061	22,982,106,456	14,124,782,905
19.	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	46	57,465,668,457	47,869,503,481	251,939,667,163	211,000,955,213
20.	Chi hoạt động đầu tư tài chính	47	5,782,533,033	1,266,444,118	17,245,370,574	2,276,607,022

21	Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính	51	51,683,135,424	46,603,059,363	234,694,296,589	208,724,348,191
22	Thu nhập hoạt động khác	52	3,638,657,218	2,031,729,324	14,703,507,268	13,569,024,992
23	Chi phí hoạt động khác	53	1,047,656,008	3,624,825,346	3,829,050,222	3,624,825,346
24	Lợi nhuận hoạt động khác	54	2,591,001,210	(1,593,096,022)	10,874,457,046	9,944,199,646
25	Tổng lợi nhuận kế toán	55	58,975,253,222	49,418,383,402	268,550,860,091	232,793,330,742
26	Điều chỉnh (tăng)/giảm LN tính thuế TNDN	56	217,189,657	2,803,484,109	26,403,447,281	15,995,483,950
27	Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	59	58,758,063,565	46,614,899,293	242,147,412,810	216,797,846,792
28	Thuế TNDN phải nộp	60	14,689,515,892	8,157,607,377	60,536,853,203	37,939,623,189
29	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(6,108,614)	54,368,822	23,826,848	54,368,822
30	Lợi nhuận sau thuế TNDN	61	44,291,845,944	41,206,407,203	207,990,180,040	194,799,338,731

(*) Ghi chú: Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2010 bao gồm khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi là: 4.864.740.890 đồng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến 31/12/2010

Mẫu B03 - DNBH

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	M.SỐ	31/12/2010	31/12/2009
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ kinh doanh nhận nhượng TBH	01	440,961,594,058	522,553,826,775
2	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH	02	(254,680,510,071)	(368,262,651,185)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,348,220,624)	(21,862,577,130)
4	Tiền chi nộp các loại thuế	05	(68,948,917,354)	(9,125,589,463)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	166,321,864,226	1,546,419,294
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(230,772,128,700)	(5,069,251,648)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34,533,681,535	119,780,176,643
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4,332,739,552)	(1,295,292,224)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22	168,700,000	-
3	Tiền chi cho vay	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay	24	3,032,265,000	4,221,665,000
5	Tiền chi đầu tư, tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25	(2,781,891,401,586)	(1,284,452,729,434)
6	Tiền thu hồi đầu tư	26	2,895,263,525,382	1,176,471,002,603
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27	239,626,245,209	220,771,279,226
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	351,866,594,453	115,715,925,171
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ S	31	-	-
2	Tiền chi cho phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của SH		-	-
3	Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
5	Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120,235,512,000)	(120,414,952,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120,235,512,000)	(120,414,952,000)
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)	50	266,164,763,988	115,081,149,814
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	544,802,365,721	426,025,983,308
2	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	7,562,880,429	3,695,232,599
V.	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ(50+60+61 70	70	818,530,010,138	544,802,365,721

Hà Nội, ngày 19/01/2011

LẬP BẢNG**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh Tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên mặc dù trong số dư nợ phải thu đến cuối kỳ có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến

dưới 01 năm, Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 2 năm Tổng Công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%, thấp hơn tỷ lệ theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 50%. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 - 5

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31/12/2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 17.900VND/Đô la Mỹ (USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại ngày 31/12/2010. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán được theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21/05/2008, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong kỳ nay.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc kỳ kế toán.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo

hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 2010, Tổng công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng và được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Hiện nay, vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính về vấn đề thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2009 đến nay. Để đảm bảo tính thận trọng, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thuế nhà thầu phải nộp cho số phí chuyển tái bảo hiểm ra nước ngoài năm 2010 là: 8.110.139.506 đồng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,479,764,894,870	1,393,459,628,767
Trái phiếu ngắn hạn	93,858,296,575	76,397,344,749
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	28,570,834,143	19,850,292,600
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12,547,620,143)	(8,172,522,000)
	1,589,646,405,445	1,481,534,744,116

6. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	18,000,000,000
Góp vốn liên doanh (b)	150,046,999,999	94,233,499,999
Các khoản đầu tư dài hạn khác	801,758,471,027	735,432,802,981
+ Góp vốn cổ phần (c)	469,000,270,000	278,749,910,000
+ Trái phiếu, tiền gửi dài hạn	265,471,425,343	452,829,421,918
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	7,134,674,895	
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	60,821,206,063	3,853,471,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(669,105,274)	
	1,011,805,471,026	847,666,302,980

(a) Đầu tư vào công ty con: Vốn điều lệ công ty con tại thời điểm thành lập là 100 tỷ VND; trong đó Tổng công ty góp theo tỷ lệ 60%, tương đương 60 tỷ VND. Tính đến ngày 31/12/2010 Tổng công ty đã góp vào công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với số vốn góp là 60 tỷ đồng, khoản vốn góp này được ghi nhận theo giá gốc và trình bày trên khoản mục đầu tư vào công ty con trên Bảng cân đối kế toán. Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010 của công ty Vinare-Invest sẽ được trình bày trong báo cáo hợp nhất của Tổng công ty.

(b) Góp vốn liên doanh: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc 150.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2010	31/12/2009
		VND	VND
Vốn góp vào PJICO	8,76%	59,289,270,000	29,867,910,000
Vốn góp vào PTI	7,06%	38,416,000,000	27,832,000,000
Vốn góp vào KS Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6,000,000,000	6,000,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17,600,000,000	17,600,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Bảo Tín	10,00%	8,000,000,000	8,000,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm NHNN & PTNT Việt nam	8,42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Vốn góp vào Cty Chứng khoán Đại Nam	3,37%	2,695,000,000	2,450,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp vào Ngân hàng Tiên Phong	10,00%	275,000,000,000	125,000,000,000
		469,000,270,000	278,749,910,000

(d) Góp vốn hợp tác kinh doanh: là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare-Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) Đầu tư dài hạn khác: là khoản uỷ thác đầu tư qua công ty quản lý quỹ và khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

7. Dự phòng nghiệp vụ

	Số đầu kỳ	Số trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	153,472,672,653	38,110,559,737		191,583,232,390
Dự phòng bồi thường	207,056,763,690	65,696,717,542		272,753,481,232
Dự phòng giao động lớn	96,298,600,874	12,424,413,149		108,723,014,023
	456,828,037,217	116,231,690,428	-	573,059,727,645

09. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2010 (VND)	Quý IV năm 2009 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	292,133,403,256	292,380,393,516
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	170,001,340,326	211,157,507,420
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	122,132,062,930	81,222,886,096
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	105,792,883,583	71,893,831,142
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	16,339,179,347	9,329,054,954
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	57,465,668,457	47,869,503,481
7	Chi phí đầu tư tài chính	5,782,533,033	1,266,444,118
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,638,062,759	4,920,634,893
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	56,384,252,012	51,011,479,424
10	Thu nhập khác	3,638,657,218	2,031,729,324
11	Chi phí khác	1,047,656,008	3,624,825,346
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	2,591,001,210	(1,593,096,022)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	58,975,253,222	49,418,383,402
14	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	58,758,063,565	46,614,899,293
15	Thuế TNDN	14,689,515,892	8,157,607,377
16	Chi phí thuế TN hoãn lại	(6,108,614)	54,368,822
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15-16)	44,291,845,944	41,206,407,203

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc

Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2010	672,184,400,000	1,104,116,030,642	8,009,310,605	10,458,867,357	52,294,336,782	26,147,168,392	112,311,336,520	1,985,521,450,298
Lợi nhuận trong kỳ							207,990,180,040	207,990,180,040
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,159,803,601	20,799,018,004	10,399,509,002	(39,670,731,194)	(4,312,400,587)
Chia cổ tức*							(120,993,192,000)	(120,993,192,000)
Tăng khác			12,344,733,413					12,344,733,413
Tại ngày 31/12/2010	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,093,354,786	36,546,677,394	159,637,593,366	2,080,550,771,164

(*) Chia cổ tức lần 2 năm 2009 (tỷ lệ 8%), số tiền: 53.774.752.000 đồng và tạm chia cổ tức năm 2010 (tỷ lệ 10%), số tiền: 67.218.440.000 đồng